

Bản án số: 2550/2023/DS-ST

Ngày: 08 - 12 - 2023

V/v tranh chấp thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thảo

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Thành Châu

2. Ông Hồ Văn Cảm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trúc Thương – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tố Quyên – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 147/2010/TLST-DS ngày 14 tháng 4 năm 2010 về việc: “Tranh chấp thừa kế” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14552/2023/QĐST-DS ngày 30 tháng 10 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15606/2023/QĐST-DS ngày 23 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Tấn T, sinh năm 1964 (Có mặt);

Địa chỉ: Số A đường T, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Kim T1, sinh năm 1967; địa chỉ: Số A đường T, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền số công chứng 12583, quyển số 6, lập ngày 24/6/2010 tại Phòng C-Thành phố Hồ Chí Minh) (Có mặt);

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Tấn H – Sinh năm 1968 (chết năm 2016)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H:

2.1. Bà Đinh Thị T2 – Sinh năm 1973 (Vắng mặt);

2.2. Ông Nguyễn Tấn T3 – Sinh năm 1994 (Vắng mặt);

2.3. Ông Nguyễn Tấn T4 – Sinh năm 1996 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số D Cư xá P, Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.4. Ông Nguyễn Minh T5, sinh năm 2003 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Số D Cư xá P, Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Lữ đoàn B3, tiểu đoàn tăng 21 đại đội 6, trung đội 7. Số 50, Đ, T, Thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Nguyễn Thị T6, Sinh năm 1945 (chết ngày 15/9/2012)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T6:

3.1.1. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1946 (Có đơn xin vắng mặt);

3.1.2. Ông Nguyễn Hiệp H2, sinh năm 1971 (Có đơn xin vắng mặt);

3.1.3. Bà Nguyễn Trâm H3, sinh năm 1973 (Vắng mặt);

3.1.4. Ông Nguyễn Hiệp D, sinh năm 1975 (chết ngày 05/6/2022);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông D:

- Bà Mai Thị B, sinh năm 1988 (Có đơn xin vắng mặt);

- Trẻ Nguyễn Mai L, sinh năm 2012;

Người đại diện theo pháp luật của trẻ L là bà Mai Thị B, sinh năm 1988 (Có đơn xin vắng mặt);

3.1.5. Ông Nguyễn Hiệp T7, sinh năm 1977 (Có đơn xin vắng mặt);

3.1.6. Bà Nguyễn Thị Trâm P, sinh năm 1984 (Có đơn xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số G Đ, Phường C, Thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3.2. Ông Nguyễn Tấn L1, sinh năm 1950 (chết ngày 14/4/2011)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L1:

3.2.1. Bà Nguyễn Thị Anh Đ, sinh năm 1984 (Có mặt);

3.2.2. Ông Nguyễn Thành Đ1, sinh năm 1987 (Có đơn xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số F Cư xá P, phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Ông Nguyễn Tấn P1, sinh năm 1956 (chết ngày 30/6/2011)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông P1:

3.3.1. Ông Nguyễn Tấn T8, Sinh năm 1986 (Có mặt);

3.3.2. Bà Nguyễn Thanh T9, Sinh năm 1998 (Có đơn xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số B B, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.4. Bà Nguyễn Thị Thu H4 (Nguyễn Thu Ha T10) – Sinh năm 1954; Quốc tịch: Hoa Kỳ;

Địa chỉ: B W H, SANTA ANA, CA 92704, Hoa Kỳ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tấn T, Sinh năm 1964; địa chỉ: Số A đường T, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 22/8/2022 được hợp pháp hóa lãnh sự số 793-03/HPHLS ngày 30/8/2022 tại Tổng Lãnh sự quán nước C1 tại S, Hoa Kỳ và được Văn phòng C2 chứng thực theo số công chứng 20586 quyền số 12/2023/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/12/2023) (Có mặt);

3.5. Bà Nguyễn Thị L2 (S) – Sinh năm 1948; Quốc tịch: Hoa Kỳ;

Địa chỉ: D S.THOMPSON ST.-Apt # C 10-NIXA- MO 65714- Hoa Kỳ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tấn T, Sinh năm 1964; địa chỉ: Số A đường T, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 25/11/2022 được hợp pháp hóa lãnh sự số 513-03/HPH/2022 ngày 30/11/2022 tại Đại sứ quán nước C3 tại Hoa Kỳ và được Văn phòng C2 chứng thực theo số công chứng 20587 quyền số 12/2023/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/12/2023) (Có mặt);

3.6. Bà Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1966; quốc tịch: Úc (vắng mặt);

Địa chỉ: D W, SpringVale South, 3172, VIC, Australia;

3.7. Ông Nguyễn Tấn T11, sinh năm 1961 (Có mặt);

Địa chỉ: Số A đường B, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thanh B1, sinh năm 1964; địa chỉ: Số A B, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền số công chứng 12896, quyền số 6, lập ngày 29/6/2010 tại Phòng C, Thành phố Hồ Chí Minh) (Có mặt);

3.8. Ông Nguyễn Tấn H, sinh năm 1944 (đã chết, độc thân).

3.9. Ông Nguyễn Tấn L3, sinh năm 1958 (đã chết, độc thân).

3.10. Bà Nguyễn Thị Trung T12, sinh năm 1975 (Có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Số D L, phường L, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo Đơn khởi kiện ngày 23/02/2010 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Tấn T và người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Kim T1 trình bày:

Cha ông T1 là ông Nguyễn Tấn T13 (sinh năm 1919, chết năm 1987) và mẹ là bà Trần Thị Q (sinh năm 1925, chết năm 2005). Cha mẹ ông T1 chết không để lại di chúc, di sản là căn nhà số D cư xá P, Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là Căn nhà 4F cư xá Phan Đăng L4).

Cha mẹ ông T1 có 11 người con chung gồm: Ông Nguyễn Tấn H, sinh năm 1944 (chết năm 1968, độc thân); bà Nguyễn Thị T6, sinh năm 1946; bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1948; ông Nguyễn Tấn L1, sinh năm 1950; bà Nguyễn Thị Thu H4, sinh năm 1954; ông Nguyễn Tấn P1, sinh năm 1956; ông Nguyễn Tấn L3, sinh năm 1959 (chết năm 1980, độc thân); ông Nguyễn Tấn T11, sinh năm 1961; ông Nguyễn Tấn T, sinh năm 1964; bà Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1966; ông Nguyễn Tấn H, sinh năm 1968.

Do bị đơn ông Nguyễn Tấn H chiếm giữ Căn nhà 4F cư xá Phan Đăng Lưu không muốn chia cho các anh chị em, nên ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế đối với Căn nhà 4F cư xá Phan Đăng L4 theo quy định của pháp luật.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, năm 2016 bị đơn ông Nguyễn Tấn H chết. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H là bà Đinh Thị T2, ông Nguyễn Tấn T3, ông Nguyễn Tấn T4, ông Nguyễn Minh T5 có Bản tự khai ngày 29/8/2023 trình bày:*

Do đã sinh sống, xây dựng và giữ gìn Căn nhà 4F cư xá Phan Đăng L4 hơn 20 năm, có nhiều công sức đóng góp nên gia đình ông H không đồng ý nhận 3 kỹ phần thừa kế như Tòa án đã hòa giải vì không tương xứng với công sức của họ và đề nghị Tòa án giải quyết thỏa đáng theo quy định pháp luật.

** Theo Bản tự khai ngày 13/7/2010, bà Nguyễn Thị T6 có trình bày:*

Bà T6 thống nhất về việc cha mẹ Bà là ông T13 chết năm 1987, bà Q chết năm 2005, đều không để lại di chúc và có 11 người con như nguyên đơn trình bày.

Về nguồn gốc Căn nhà 4F cư xá Phan Đăng L4: Lúc còn sống cha mẹ Bà thuê căn nhà này. Năm 2000, mẹ Bà xin tiền của con là bà L2 để mua hóa giá căn nhà, hiện trạng vẫn còn nhà cấp 4. Sau đó, mẹ B2 xin tiền của con là bà H4 với số tiền 3.000 đô la Mỹ để sửa chữa nhà.

Nay ông T khởi kiện chia thừa kế đối với Căn nhà 4F cư xá Phan Đăng L4 thì bà T6 không đồng ý vì lúc bà Q còn sống có nói sau này thì căn nhà này để lại thờ cúng và cho các anh em không có nhà về ở.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 15/9/2012 bà Nguyễn Thị T6 chết. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T6 là ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Hiệp H2, bà Nguyễn Trâm H3, ông Nguyễn Hiệp D (chết ngày 05/6/2022 có vợ là bà Mai Thị B), ông Nguyễn Hiệp T7 và bà Nguyễn Thị Trâm P có Bản tự khai ngày 07/9/2023 trình bày:*

Gia đình bà T6 gồm có: Ông H1 là chồng và các con là ông H2, bà H3, ông D (sinh năm 1975, chết ngày 05/6/2022 có vợ là bà B), ông T7, bà P.

Nguồn gốc Căn nhà 4F cư xá Phan Đăng L4 là của bà Q. Bà T6 là con ruột của bà Q được hưởng một phần tài sản.

Do đó, các ông bà yêu cầu được nhận phần thừa kế của bà T6 và xin vắng mặt trong các buổi làm việc, hòa giải, xét xử của Tòa án các cấp.

* Theo Biên bản lấy lời khai ngày 17/9/2010, ông Nguyễn Tấn P1 và ông Nguyễn Tấn L1 thống nhất với ý kiến của bà Nguyễn Thị T6 tại Bản tự khai ngày 13/7/2010.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 14/4/2011 ông Nguyễn Tấn L1 chết. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L1 là bà Nguyễn Thị Anh Đ, ông Nguyễn Thành Đ1 có các Bản tự khai ngày 06/5/2011, ngày 29/8/2023 trình bày:

Gia đình ông L1 gồm có: Bà P2 là vợ đã ly hôn và các con là bà Đ, ông Đ1. Ngoài ra, ông L1 còn có 01 người con riêng.

Nguồn gốc Căn nhà 4F cư xá Phan Đăng L4 là của ông T13 và bà Q. Ông L1 là con ruột của ông T13, bà Q được hưởng một phần tài sản.

Do đó, các ông bà yêu cầu được nhận phần thừa kế của ông L1. Ông Đ1 xin vắng mặt trong các buổi làm việc, hòa giải, xét xử của Tòa án các cấp.

* Theo Bản tự khai (chưa đề ngày) bà Nguyễn Thị Trung T12 trình bày:

Theo Trích lục khai số 60/TLKS-BS ngày 26/01/2016 của Ủy ban nhân dân phường L, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa thì bà T12 có mẹ là bà Nguyễn Thị Ánh N và cha là ông Nguyễn Hồng Á. Tuy nhiên, bà T12 là con của ông Nguyễn Văn L5 và bà N.

Trường hợp Tòa án giải quyết cho ông L5 được nhận phần thừa kế đối với Căn nhà 4F cư xá Phan Đăng L4 thì bà T12 đồng ý khước từ di sản thừa kế được nhận, đề nghị để bà Nguyễn Thị Anh Đ và ông Nguyễn Thành Đ1 được nhận phần thừa kế của Bà. Bà đề nghị Tòa án không gửi các văn bản tố tụng khi nào có bản án thì yêu cầu Tòa án gửi.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 30/6/2011 ông Nguyễn Tấn P1 chết. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông P1 là ông Nguyễn Tấn T8, bà Nguyễn Thanh T9 có các Bản tự khai ngày 20/7/2023 trình bày:

Nguồn gốc Căn nhà 4F cư xá Phan Đăng L4 là của ông T13, bà Q. Ông P1 là con ruột của ông T13, bà Q được hưởng một phần tài sản. Do đó, các ông bà yêu cầu được nhận phần thừa kế của ông P1. Bà T9 xin vắng mặt trong các buổi làm việc, hòa giải, xét xử của Tòa án các cấp.

* Theo Bản tự khai ngày 29/6/2010 ông Nguyễn Tấn T11 thống nhất với ý kiến của nguyên đơn và yêu cầu chia thừa kế đối với Căn nhà 4F cư xá Phan Đăng L4.

Tòa án đã tiến hành định giá nhà đất tranh chấp, theo chứng thư thẩm định giá số 3040823/CT-TV ngày 28/8/2023 của Công ty Cổ phần Đ2 thì giá trị nhà và đất tại địa chỉ số D cư xá P, Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh là 5.756.278.329 (Năm tỷ bảy trăm năm mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi tám nghìn ba trăm hai mươi chín) đồng. Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất là 5.508.633.374 đồng. Giá trị xây dựng là 247.644.955 đồng.

Tòa án đã tiến hành hòa giải không thành và mở phiên tòa xét xử.

* Tại phiên tòa:

Nguyên đơn ông Nguyễn Tấn T có người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Kim T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về chia thừa kế đối với nhà đất số D cư xá P, Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh theo pháp luật và xác định không yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở do Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp cho bà Trần Thị Q số 8006/2000 ngày 27/7/2000.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan thống nhất yêu cầu của nguyên đơn là chia tỷ lệ thừa kế theo pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Thông qua việc kiểm sát giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử, Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Thực hiện tổng đạt các quyết định cho các đương sự đầy đủ. Thẩm phán Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

- Về nội dung:

* Về xác định di sản thừa kế: Căn cứ Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố ngày 06/7/1994, xác lập nhà số D đường P, phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc diện nhà công sản chế độ cũ.

Ngày 01/11/1999 bà Trần Thị Q ký hợp đồng thuê nhà 4F Phan Đăng L4 với bên cho thuê là Công ty Q2. Do nhà nước có chủ trương bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê, nên bà Q1 có đơn xin mua căn

nhà nói trên. Đến ngày 29/5/2000, bà Q ký hợp đồng mua bán nhà số 4F Phan Đăng L4 với Công ty Q2. Ngày 27/7/2000, nhà số D P đã được Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở cho bà Trần Thị Q số 8006/2000.

Ông Nguyễn Tấn T13 và bà Trần Thị Q là vợ chồng. Ông T13 chết năm 1987. Căn cứ Luật hôn nhân gia đình, Hôn nhân chấm dứt kể từ thời điểm vợ hoặc chồng chết. Do đó, hôn nhân giữa ông T13 và bà Q chấm dứt từ năm 1987. Sau khi ông T13 chết, bà Trần Thị Q mới xác lập hợp đồng mua bán nhà ở và đất ở tại số D cư xá P, thanh toán toàn bộ tiền mua nhà và được Ủy ban nhân dân cấp giấy chứng nhận đứng tên bà Trần Thị Q. Do đó, căn cứ Luật hôn nhân gia đình nhà và đất này là tài sản riêng của bà Q, không phải là tài sản chung của ông T13 và bà Q để lại như nguyên đơn trình bày. Bà Q1 chết năm 2005.

Như vậy, nhà đất tại D cư xá P, phường C, quận B là tài sản riêng của bà Q và là di sản thừa kế của bà Q chết để lại.

* Về xác định hàng thừa kế và chia thừa kế:

Các đương sự đều xác định cha mẹ của bà Q đều đã chết trước bà Q, bà Q có 02 con là Nguyễn Tấn L3 và Nguyễn Tấn H, (độc thân và đã chết trước bà Q). Bà Q chết năm 2005, không để lại di chúc nên di sản của bà Q sẽ chia theo pháp luật. Do đó, những hưởng di sản thừa kế của bà Q là 09 người con gồm: Bà Nguyễn Thị T6, sinh năm: 1946 (chết 2012); Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm: 1948; Ông Nguyễn Tấn L1, sinh năm 1950 (chết 2011); Bà Nguyễn Thị Thu H4, sinh năm 1954; Ông Nguyễn Tấn P1, sinh năm 1956 (chết 2011); Ông Nguyễn Tấn T11, sinh năm 1961; Ông Nguyễn Tấn T, sinh năm 1964; Bà Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1966; Ông Nguyễn Tấn H, sinh năm 1968 (chết 2016).

Hộ gia đình ông Nguyễn Tấn H gồm vợ bà Đinh Thị T2 và các con đã sinh sống tại căn nhà 4F cư xá Phan Đăng L4 cùng với bà Trần Thị Q từ năm 1999 đến nay, nên được xem là có công trong việc quản lý, bảo quản gìn giữ di sản thừa kế. Theo Án lệ số 05 ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì hộ gia đình ông H sẽ được nhận 1 suất công sức tương đương với một kỷ phần thừa kế theo pháp luật.

Như vậy, di sản thừa kế của bà Trần Thị Q được chia thành 10 kỷ phần cho 09 đồng thừa kế của bà Q, mỗi đồng thừa kế được hưởng 1/10 giá trị di sản, riêng những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Tấn H được 2/10 giá trị di sản.

Đề nghị Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Tấn T:

+ Xác định nhà, đất số D cư xá P, phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh là di sản thừa kế của bà Trần Thị Q.

+ Di sản thừa kế của bà **Trần Thị Q** được chia thành 10 kỷ phần cho 09 đồng thừa kế của bà **Q**, mỗi đồng thừa kế được hưởng 1/10 giá trị di sản, riêng những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông **Nguyễn Tấn H** được 1/10 giá trị di sản và 1/10 công sức quản lý, giữ gìn di sản thừa kế.

Án phí dân sự sơ thẩm các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, có một số đương sự là người cao tuổi, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định tại Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Theo Đơn khởi kiện ngày 23/02/2010, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết: Chia thừa kế đối với căn nhà **số D cư xá P, Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh**, nên đây là tranh chấp thừa kế. Đối tượng tranh chấp là Căn nhà 4F cư xá **Phan Đăng L4**. Trong vụ án có đương sự là bà **Nguyễn Thị Thu H4 (Nguyễn Thu Ha T10)**, bà **Nguyễn Thị L2 (S)** có quốc tịch và đang cư trú tại Hoa Kỳ; bà **Nguyễn Thị Thu V** có quốc tịch và đang cư trú tại Úc. Vì vậy, căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 470 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

[2.1] Về việc xác định lại tư cách tham gia tố tụng của đương sự:

Xét, trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 14/4/2011 ông **Nguyễn Tấn L1** chết, Tòa án đã căn cứ vào lời trình bày của các đương sự có liên quan để xác định bà **Nguyễn Thị Trung T12** là con ngoài giá thú của ông **L1**, tham gia tố tụng với tư cách người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông **L1**. Tuy nhiên, ngoài lời khai của các đương sự, không có bản án, quyết định của Tòa án hay quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định bà **T12** là con của ông **L1**. Ngoài ra, bà **T12** cũng có ý kiến trình bày về việc từ chối nhận di sản của ông **L1**. Vì vậy, căn cứ khoản 4 Điều 68 và khoản 1 Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự thì cần phải xác định lại tư cách tham gia tố tụng của bà **T12** là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tại phiên tòa, nguyên đơn xác định không yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở do Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp cho bà **Trần Thị Q** số 8006/2000 ngày 27/7/2000 do đó Tòa án không đưa Ủy ban nhân dân Thành

phố H, Sở Xây Dựng Thành phố H và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận C2 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2.2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự:

Xét, trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Hiệp H2, bà Nguyễn Trâm H3, bà Mai Thị B, ông Nguyễn Hiệp T7 và Nguyễn Thị Trâm P, ông Nguyễn Thành Đ1 bà Nguyễn Thanh T9, bà Nguyễn Thị Trung T12 đã trình bày ý kiến và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt là tự nguyện, hợp lệ. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự này.

Xét, theo biên bản giao nhận giấy tờ ngày 60/11/2023 và ngày 30/11/2023 của Văn phòng T15 bà Đinh Thị T2, ông Nguyễn Tấn T3, ông Nguyễn Tấn T4 và ông Nguyễn Minh T5 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này.

[2.3] Về thời hiệu khởi kiện:

Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không có yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu, nên căn cứ khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án không xem xét vấn đề này.

[3] Trên cơ sở thừa nhận hoặc không phản đối của các đương sự có liên quan, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định:

[3.1] Ông Nguyễn Tấn T13 (sinh năm 1919, chết năm 1987) và bà Trần Thị Q (sinh năm 1925, chết năm 2005) có 11 người con chung gồm:

- Ông Nguyễn Tấn H (sinh năm 1944, chết năm 1968, độc thân);

- Bà Nguyễn Thị T6 (sinh năm 1946, chết ngày 15/9/2012);

+ Chồng bà T6 là ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1946;

+ Bà T6 và ông H1 có 04 người con gồm: Ông Nguyễn Hiệp H2, sinh năm 1971; bà Nguyễn Trâm H3, sinh năm 1973; ông Nguyễn Hiệp D, sinh năm 1975, chết ngày 05/6/2022 có vợ là bà Mai Thị B, sinh năm 1988 và có con là trẻ Nguyễn Mai L, sinh năm 2012; ông Nguyễn Hiệp T7, sinh năm 1977; bà Nguyễn Thị Trâm P, sinh năm 1984;

- Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1948;

- Ông Nguyễn Tấn L1 (sinh năm 1950, chết ngày 14/4/2011)

+ Ông L1 có vợ là bà P2 (đã ly hôn) và có 02 người con gồm: Bà Nguyễn Thị Anh Đ, sinh năm 1984; Ông Nguyễn Thành Đ1, sinh năm 1987;

- Bà Nguyễn Thị Thu H4, sinh năm 1954;
- Ông Nguyễn Tấn P1 (sinh năm 1956, chết ngày 30/6/2011)
- + Vợ ông P1 là Trần Thị Thanh T14, sinh năm 1964, đã ly hôn theo Quyết định giải quyết việc hôn nhân và gia đình số 139/2006/QĐ-VDS ngày 30/6/2006 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- + Ông P1 và bà T14 có 02 người con gồm: Ông Nguyễn Tấn T8, sinh năm 1986; bà Nguyễn Thanh T9, sinh năm 1998;
- Ông Nguyễn Tấn L3 (sinh năm 1959, chết năm 1980, độc thân);
- Ông Nguyễn Tấn T11, sinh năm 1961;
- Ông Nguyễn Tấn T, sinh năm 1964;
- Bà Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1966;
- Ông Nguyễn Tấn H (sinh năm 1968, chết năm 2016)
- + Vợ ông H là bà Đinh Thị T2, sinh năm 1973;
- + Ông H và bà T2 có 03 người con gồm: Ông Nguyễn Tấn T3, sinh năm 1994; ông Nguyễn Tấn T4, sinh năm 1996; ông Nguyễn Minh T5, sinh năm 2003.

[3.2] Về nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng, kê khai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu đối với Căn nhà 4F cư xá Phan Đăng L4, theo giấy chứng nhận do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai quận C2 cung cấp theo Công văn số 820/CNBTH ngày 07/3/2023 và hồ sơ cấp giấy chứng nhận do Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố H cung cấp theo Công văn số 4474/VPĐK-LT ngày 30/5/2023 thể hiện:

- Ngày 06/7/1994, Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành Quyết định số 32124/QĐ-UB xác lập quyền sở hữu Nhà nước đối với Căn nhà 4F cư xá Phan Đăng L4 thuộc diện nhà công sản chế độ cũ.

- Ngày 01/11/1999, Công ty quản lý nhà quận Q2, Thành phố Hồ Chí Minh và bà Trần Thị Q là chủ hộ đại diện gia đình gồm bà Q và các con, cháu là ông L1, ông T, ông P1, ông H, bà T2, ông T3, ông T4 (thời điểm này chồng bà Q là ông T13 đã chết nên không có tên trong danh sách) ký Hợp đồng thuê nhà ở số 2631/HĐ đối với Căn nhà 4F cư xá Phan Đăng L4.

- Ngày 22/11/1999, bà Trần Thị Q có Đơn xin mua nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước đối với Căn nhà 4F cư xá Phan Đăng L4.

- Ngày 22/5/2000, Ủy ban nhân dân quận B ban hành Quyết định số 851/QĐ.UB đồng ý cho Hội đồng Bán nhà ở quận B được bán Căn nhà 4F cư xá Phan Đăng L4 cho bà Trần Thị Q.

- Ngày 29/5/2000, Công ty quản lý nhà quận Q2 và bà Trần Thị Q ký Hợp đồng mua bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước và chuyển quyền sử dụng

đất ở số 69/HĐ.MBNO.1 đối với Căn nhà 4F cư xá Phan Đăng L4.

- Ngày 27/7/2000 Ủy ban nhân dân Thành phố H đã cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 8006/2000 đối với Căn nhà 4F cư xá Phan Đăng L4 cho bà Trần Thị Q.

[3.3] Về hiện trạng của Căn nhà 4F cư xá Phan Đăng L4, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 8006/2000 và Bản đồ hiện trạng vị trí-áp ranh ngày 21/7/2023 của Trung tâm Do đạc bản đồ-Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H thể hiện:

- Phần đất có diện tích 56,9m², thuộc một phần thửa đất số 49 (0,1m²) và một phần thửa đất số 50 (56,8m²), tờ bản đồ số 6, Bộ địa chính phường C quận B (theo Tài liệu năm 2002), tọa lạc tại Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, trong đó, diện tích đất được công nhận là 49,7m², diện tích đất không được công nhận là 7,2m²;

- Phần công trình xây dựng trên đất có diện tích 56,9m², trong đó, diện tích tường gạch gác gỗ mái tôn được công nhận là 49,7m², diện tích sân không được công nhận là 7,2m².

[3.4] Về giá trị của Căn nhà 4F cư xá Phan Đăng L4, theo Chứng thư thẩm định giá số 3040823/CT-TV ngày 28/8/2023 của Công ty Cổ phần Đ2 thì giá trị làm tròn của Căn nhà 4F cư xá Phan Đăng L4 là 5.756.278.000 đồng, bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất ở đô thị (49,74m²) là 5.508.633.374 đồng; giá trị công trình xây dựng trên đất (64,93m²) là 247.644.955 đồng.

[3.5] Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 15/6/2023 thì Căn nhà 4F cư xá Phan Đăng L4 hiện đang do vợ con của bị đơn là bà Đinh Thị T2, ông Nguyễn Tấn T3, ông Nguyễn Tấn T4, ông Nguyễn Minh T5 quản lý, sử dụng để ở, không cho thuê.

[4] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[4.1] Về việc xác định di sản là Căn nhà 4F cư xá Phan Đăng L4:

Xét, như đã phân tích tại mục [3.2], có cơ sở xác định, Căn nhà 4F cư xá Phan Đăng Lưu không phải là di sản của ông Nguyễn Tấn T13 chết năm 1987 để lại vì căn nhà này thuộc sở hữu Nhà nước theo Quyết định số 32124/QĐ-UB ngày 06/7/1994 của Ủy ban nhân dân Thành phố H, đến ngày 01/11/1999 bà Trần Thị Q là chủ hộ đại diện gia đình mới ký hợp đồng thuê nhà và đến ngày 27/7/2000 bà Q mới được Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 8006/2000.

Xét, mặc dù, ngày 01/11/1999 bà Trần Thị Q là chủ hộ đại diện gia đình ký hợp đồng thuê nhà nhưng khi làm thủ tục mua nhà chỉ có một mình bà Q thực hiện, sau đó, Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp Giấy chứng nhận

quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 8006/2000 cho cá nhân bà Q. Ngoài ra, từ khi được cấp giấy chứng nhận đến nay, cũng như trong quá trình giải quyết vụ án các con cháu của bà Q là ông L1, ông T, ông P1, ông H, bà T2, ông T3, ông T4 không có tranh chấp quyền sở hữu nhà với bà Q. Vì vậy, có cơ sở xác định, Căn nhà 4F cư xá Phan Đăng L4 là di sản của bà Trần Thị Q chết năm 2005 để lại theo quy định tại Điều 637 Bộ luật dân sự năm 1995.

[4.2] Về yêu cầu chia thừa kế:

[4.2.1] Xét, như đã phân tích tại mục [4.1] có cơ sở xác định Căn nhà 4F cư xá Phan Đăng L4 là di sản của bà Q chết năm 2005 để lại, không có di chúc. Vì vậy, yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với Căn nhà 4F cư xá Phan Đăng L4, là có cơ sở, phù hợp với quy định tại các Điều 634, 636, 637, 638 và điểm a khoản 1 Điều 678 Bộ luật dân sự năm 1995, nên được chấp nhận.

[4.2.2] Xét, Căn nhà 4F cư xá Phan Đăng L4 là tài sản không thể phân chia bằng hiện vật, đồng thời các đồng thừa kế của bà Q không thỏa thuận được về người nhận toàn bộ căn nhà này, cũng không ai có đủ khả năng nhận nhà và hoàn lại kỹ phần cho các đồng thừa kế khác, nên căn cứ khoản 2 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 1995, để chia thừa kế đối với di sản của bà Q cần thiết phải giao cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền bán toàn bộ Căn nhà 4F cư xá Phan Đăng L4 để chia.

[4.2.3] Xét, như đã phân tích tại mục [3.1], căn cứ các Điều 636, 638, 679 và 680 Bộ luật dân sự năm 1995, có cơ sở xác định, những người là hàng thừa kế thứ nhất và thừa kế thế vị của bà Q (chết năm 2005) được hưởng phần di sản, cụ thể như sau:

- 09 người con của bà Q còn sống vào thời điểm mở thừa kế (năm 2005) là bà Nguyễn Thị T6, bà Nguyễn Thị L2, ông Nguyễn Tấn L1, bà Nguyễn Thị Thu H4, ông Nguyễn Tấn P1, ông Nguyễn Tấn T11, ông Nguyễn Tấn T, bà Nguyễn Thị Thu V, ông Nguyễn Tấn H, sinh năm 1968 được hưởng phần di sản bằng nhau là 1/9 giá trị Căn nhà 4F cư xá Phan Đăng L4.

- 02 người con của bà Q chết trước bà Q là ông Nguyễn Tấn H – Sinh năm 1944 và ông Nguyễn Tấn L3, sinh năm 1958. Hai người này không có vợ con, nên không có người thừa kế thế vị.

- Do ngày 15/9/2012 bà Nguyễn Thị T6 chết nên kỹ phần mà bà T6 được nhận sẽ chia đều cho 05 người là hàng thừa kế thứ nhất của bà T6 là ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Hiệp H2, bà Nguyễn Trâm H3, ông Nguyễn Hiệp D (chết, hàng thừa kế thứ nhất của ông D là bà Mai Thị B, trẻ Nguyễn Mai L), ông Nguyễn Hiệp T7, bà Nguyễn Thị Trâm P.

- Do ngày 14/4/2011 ông Nguyễn Tấn L1 chết nên kỹ phần mà ông L1 được nhận sẽ chia đều cho 02 người là hàng thừa kế thứ nhất của ông L1 là bà Nguyễn Thị Anh Đ, ông Nguyễn Thành Đ1.

- Do ngày 30/6/2011 ông Nguyễn Tấn P1 chết nên kỹ phần mà ông P1 được nhận sẽ chia đều cho 02 người là hàng thừa kế thứ nhất của ông P1 là ông Nguyễn Tấn T8, bà Nguyễn Thanh T9.

- Do năm 2016 ông Nguyễn Tấn H chết nên kỹ phần mà ông H được nhận sẽ chia đều cho 04 người là hàng thừa kế thứ nhất của ông H là bà Đinh Thị T2, ông Nguyễn Tấn T3, ông Nguyễn Tấn T4, ông Nguyễn Minh T5.

[4.2.4] Đối với kỹ phần của bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị Thu H4, Nguyễn Thị Thu V đang định cư ở nước ngoài nên tạm giao cho ông Nguyễn Tấn T quản lý. Khi nào bà L2, bà H4, bà V có yêu cầu thì ông Nguyễn Tấn T có trách nhiệm giao trả lại.

[4.2.5] Về xác định công sức bảo quản, giữ gìn làm tăng giá trị Căn nhà 4F cư xá Phan Đăng L4 theo quy định của pháp luật:

Xét, bà Trần Thị Q chết năm 2005, ông Nguyễn Tấn H (chết năm 2016) và bà Đinh Thị T2 là những người đã và đang trực tiếp quản lý nhà đất số D cư xá Phan Đăng L4. Vì vậy, có cơ sở xác định, ông H có thời gian từ năm 2005 đến năm 2016 (khoảng 10 năm) và bà T2 có thời gian từ năm 2005 đến nay (khoảng 20 năm) là người trực tiếp quản lý hợp pháp, giữ gìn nhà đất số D cư xá Phan Đăng L4, nên ông H và bà T2 có công sức như nhau trong việc bảo quản, giữ gìn làm tăng giá trị di sản là nhà đất số D cư xá Phan Đăng L4.

Trong trường hợp này, bà Q còn 09 người con (01 người chết khi còn nhỏ, một người chết sớm), các anh chị em còn lại đều có cuộc sống riêng, một mình ông H và vợ là bà T2 đã làm công việc của những người còn lại nên Hội đồng xét xử chấp nhận công sức của ông H và bà T2 bằng một suất thừa kế theo pháp luật của bà Q đối với nhà đất số D cư xá Phan Đăng L4, tương đương 1/9 giá trị căn nhà, thành tiền là $1/9 \times 5.756.278.000$ đồng = 640.000.000 đồng (làm tròn). Số tiền này là “chi phí cho việc bảo quản di sản” được ưu tiên thanh toán trước khi chia thừa kế theo quy định tại khoản 9 Điều 686 Bộ luật dân sự năm 1995.

Xét, ông H và bà T2 có công sức như nhau trong việc bảo quản, giữ gìn làm tăng giá trị di sản là Căn nhà 4F cư xá Phan Đăng L4, nên công sức của mỗi người là 320.000.000 đồng. Do ông H đã chết nên giá trị phần công sức của ông H trở thành di sản của ông H. Tuy nhiên, trong vụ án này, các đương sự có liên quan không có yêu cầu chia thừa kế đối với giá trị phần công sức của ông H, nên Hội đồng xét xử không xem xét, dành quyền khởi kiện cho các đồng thừa kế của ông H bằng một vụ án khác và giao cho bà T2 quản lý di sản là giá trị phần công sức của ông H.

[4.4] Từ những phân tích nêu trên, phù hợp với phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Tấn T.

[5] Về chi phí tố tụng: Căn cứ các Điều 153, 157 và 165 Bộ luật Tố tụng dân sự, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 5.000.000 đồng, chi phí đo vẽ 5.062.000 đồng và chi phí thẩm định giá là 14.000.000 đồng phía nguyên đơn đã tạm ứng trước, nên chia đều các chi phí này cho các đồng thừa kế. Chi phí Ủy thác tư pháp nguyên đơn tự nguyện chịu tòa án không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự được chia thừa kế đều phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Căn cứ khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án do vụ án đã được Tòa án thụ lý để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm từ ngày 14/4/2010 nên các quyết định về án phí, lệ phí Tòa án được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Căn cứ khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 được hướng dẫn tại Điều 12 Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được hưởng trong khối di sản thừa kế; đối với phần Tòa án bác đơn yêu cầu thì người yêu cầu chia di sản thừa kế không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ông Nguyễn Tấn T11 là người cao tuổi (là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên) có đơn xin miễn nộp án phí nên Hội đồng xét xử miễn án phí cho ông T11.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 266, Điều 271, Điều 273 và điểm a khoản 1 Điều 470 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 634, 636, 637, 638, 678, 679, 680, 686 và 688 Bộ luật dân sự năm 1995;

- Căn cứ Án lệ số số 05 ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Căn cứ khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Tấn T.

1.1. Xác định nhà đất số D cư xá P, Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh là di sản của bà Trần Thị Q.

1.2. Xác định công sức bảo quản, giữ gìn làm tăng giá trị nhà đất số D cư xá P, Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh của bà Đinh Thị T2 là 320.000.000 đồng và của ông Nguyễn Tấn H (sinh năm 1968, chết năm 2016) là 320.000.000 đồng.

1.3. Giao cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi toàn bộ nhà đất số D cư xá P, Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, sau khi trừ đi các chi phí phát mãi, phí thi hành án, các khoản thuế và chi phí khác phát sinh khi thực hiện các thủ tục phát mãi căn nhà theo quy định của pháp luật, trả trước cho bà Đinh Thị T2 số tiền là 640.000.000 đồng đã tuyên tại mục 1.2 (trong đó, bà T2 được quản lý giá trị phần công sức của ông H là 320.000.000 đồng), số tiền còn lại được phân chia cho các đồng thừa kế của bà Trần Thị Q theo tỷ lệ như sau:

- Bà Nguyễn Thị T6 (có những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng Ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Hiệp H2, bà Nguyễn Trâm H3, ông Nguyễn Hiệp D (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng bà Mai Thị B, trẻ Nguyễn Mai L) ông Nguyễn Hiệp T7, bà Nguyễn Thị Trâm P được hưởng một suất thừa kế của bà Q là 1/9 di sản;

- Ông Nguyễn Tấn L1 (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng bà Nguyễn Thị Anh Đ, ông Nguyễn Thành Đ1) được hưởng một suất thừa kế của bà Q là 1/9 di sản;

- Ông Nguyễn Tấn P1 (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng ông Nguyễn Tấn T8, bà Nguyễn Thanh T9) được hưởng một suất thừa kế của bà Q là 1/9 di sản;

- Bà Nguyễn Thị L2 được hưởng một suất thừa kế của bà Q là 1/9 di sản;

- Bà Nguyễn Thị Thu H4 được hưởng một suất thừa kế của bà Q là 1/9 di sản;

- Ông Nguyễn Tấn T11 được hưởng một suất thừa kế của bà Q là 1/9 di sản;

- Ông Nguyễn Tấn T được hưởng một suất thừa kế của bà Q là 1/9 di sản;

- Bà Nguyễn Thị Thu V được hưởng một suất thừa kế của bà Q là 1/9 di sản;

- Ông Nguyễn Tấn H (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng bà Đinh Thị T2, ông Nguyễn Tấn T3, ông Nguyễn Tấn T4, ông Nguyễn Minh T5) được hưởng một suất thừa kế của bà Q là 1/9 di sản;

1.4. Tạm giao cho ông Nguyễn Tấn T quản lý kỹ phần mà bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị Thu H4, Nguyễn Thị Thu V được nhận tại mục 1.3. Khi bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị Thu H4, Nguyễn Thị Thu V có yêu cầu thì ông Nguyễn Tấn T có trách nhiệm giao lại.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Tấn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 26.739.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.875.000 đồng theo biên lai thu tiền số 014460 ngày 12/4/2010 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T còn phải nộp 24.864.000 đồng.

Các đồng thừa kế của ông Nguyễn Tấn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 48.254.250 đồng.

Các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị T6 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 26.739.000 đồng.

Các đồng thừa kế của ông Nguyễn Tấn L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 26.739.000 đồng.

Các đồng thừa kế của ông Nguyễn Tấn P1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 26.739.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Thu H4, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị Thu V mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 26.739.000 đồng.

Ông Nguyễn Tấn T11 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 26.739.000 đồng. Tuy nhiên, ông T11 là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí, nên Hội đồng xét xử miễn án phí cho ông T11.

Chi phí tố tụng khác: Ông Nguyễn Tấn T; các đồng thừa kế của ông Nguyễn Tấn H (gồm Bà Đinh Thị T2, ông Nguyễn Tấn T3, ông Nguyễn Tấn T4, ông Nguyễn Minh T5); các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị T6 (gồm ông Nguyễn Hiệp H2; bà Nguyễn Trâm H3, ông Nguyễn Hiệp D, (là bà Mai Thị B, và trẻ Nguyễn Mai L) ông Nguyễn Hiệp T7, bà Nguyễn Thị Trâm P); các đồng thừa kế của ông Nguyễn Tấn L1 (gồm bà Nguyễn Thị Anh Đ, ông Nguyễn Thành Đ1); các đồng thừa kế của ông Nguyễn Tấn P1 (gồm ông Nguyễn Tấn T8, bà Nguyễn Thanh T9); bà Nguyễn Thị Thu H4; bà Nguyễn Thị L2; bà Nguyễn Thị Thu V; ông Nguyễn Tấn T11 mỗi người phải chịu số tiền gồm: chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo vẽ là: 2.673.556 đồng. Do nguyên đơn ông Nguyễn Tấn T đã đóng tạm ứng trước. Vì vậy, các đương sự nêu trên phải hoàn trả số tiền này lại cho nguyên đơn.

Chi phí Ủy thác tư pháp nguyên đơn tự nguyện chịu tòa án không xem xét, giải quyết.

3. Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với các đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án. Đối với đương sự đang ở nước ngoài và vắng mặt tại phiên tòa thì được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Tp.HCM;
- VKSND Tp. HCM;
- VKSND cấp cao tại Tp.HCM;
- Cục THADS Tp.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ (Thương/40).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thảo